

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 30/09/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.339.467.784.092	1.095.412.370.371
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.783.862.389	11.152.904.699
111	1. Tiền		5.783.862.389	11.152.904.699
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		579.232.164.380	672.232.407.293
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	591.301.695.279	559.298.167.131
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.193.849.709	123.465.428.449
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.845.751.590	22.817.943.911
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.109.132.198)	(33.349.132.198)
140	IV. Hàng tồn kho	10	723.822.502.909	403.748.137.238
141	1. Hàng tồn kho		723.822.502.909	403.748.137.238
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.629.254.414	8.278.921.141
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.618.310.870	1.156.747.606
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.010.943.544	7.122.173.535
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		370.613.167.086	424.915.514.203
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		70.000.000.000	104.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	70.000.000.000	104.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		138.812.592.396	175.214.358.773
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	124.097.315.333	160.237.791.010
222	- Nguyên giá		393.073.422.698	388.948.422.698
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(268.976.107.365)	(228.710.631.688)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	14.715.277.063	14.976.567.763
228	- Nguyên giá		18.322.489.829	18.322.489.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.607.212.766)	(3.345.922.066)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.556.863.675	33.464.848.723
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	27.556.863.675	33.464.848.723
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	106.286.484.567	100.861.312.722
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		106.286.484.567	100.861.312.722
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.957.226.448	11.374.993.985
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	27.957.226.448	11.374.993.985
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.710.080.951.178	1.520.327.884.574

500267
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ỐNG THÉP
VIỆT - Đ
VG PIPE
XUYỀN - T. V

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

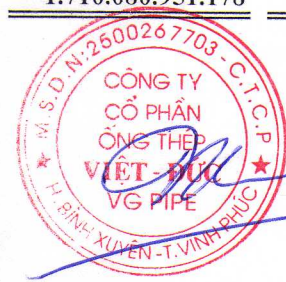
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.129.410.741.882	936.628.763.055
310	I. Nợ ngắn hạn		1.098.792.377.782	906.634.948.505
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	247.676.069.989	340.936.280.225
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		476.589.342	498.882.985
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.212.431.928	6.077.293.793
314	4. Phải trả người lao động		5.272.488.187	9.324.428.351
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.680.478.330	3.724.169.303
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.452.580.221	858.006.186
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	901.174.395	2.320.070.962
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	815.792.786.451	523.785.935.258
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.327.778.939	19.109.881.442
330	II. Nợ dài hạn		30.618.364.100	29.993.814.550
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	21.238.460.250	20.613.910.700
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	9.379.903.850	9.379.903.850
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		580.670.209.296	583.699.121.519
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	580.670.209.296	583.699.121.519
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		30.404.972.177	30.404.972.177
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.560.759.180	1.560.759.181
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.786.670.665	105.826.900.530
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		57.378.168.800	43.398.217.856
421b	LNST chưa phân phối năm nay		45.408.501.865	62.428.682.674
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		85.320.575	74.002.932
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.710.080.951.178	1.520.327.884.574




Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

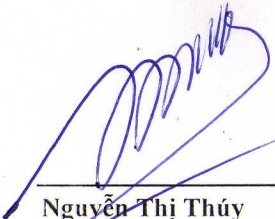
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/09/2017	đến 30/09/2016	đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.645.295.218.770	921.524.152.985	4.622.573.702.896	3.137.605.512.950
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	10.308.874.249	6.236.478.620	25.654.833.146	19.932.264.680
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.634.986.344.521	915.287.674.365	4.596.918.869.750	3.117.673.248.270
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.559.589.911.972	866.515.220.679	4.429.599.853.458	2.938.040.600.551
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.396.432.549	48.772.453.686	167.319.016.292	179.632.647.719
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2.662.255.644	3.325.198.763	8.010.323.431	10.343.615.848
22	7. Chi phí tài chính	27	10.364.704.281	9.319.834.095	34.510.326.601	23.509.708.496
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.364.704.281	9.319.834.095	34.496.460.357	23.505.117.269
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.527.513.162	1.716.051.502	5.425.171.845	6.102.196.293
25	9. Chi phí bán hàng	28	25.434.912.999	18.200.420.966	55.631.996.702	70.489.441.660
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.897.856.158	7.283.512.534	27.588.714.351	22.043.640.166
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.888.727.917	19.009.936.356	63.023.473.914	80.035.669.538
31	12. Thu nhập khác	30	48.350.203	6.374.693	224.754.453	28.724.471
32	13. Chi phí khác	31	507.857.479	1.861.930.961	760.070.406	3.460.095.726
40	14. Lợi nhuận khác		(459.507.276)	(1.855.556.268)	(535.315.953)	(3.431.371.255)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.429.220.641	17.154.380.088	62.488.157.961	76.604.298.283




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/09/2017	đến 30/09/2016	đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
			VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	4.281.796.254	2.406.495.339	9.117.505.185	12.328.571.240
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>28.147.424.387</u>	<u>14.747.884.749</u>	<u>53.370.652.776</u>	<u>64.275.727.043</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		28.140.023.975	14.745.858.617	53.359.335.133	64.265.201.336
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		7.400.412	2.026.132	11.317.643	10.525.707
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		748	392	1.419	1.709


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.488.157.961	76.604.298.283
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		40.526.766.386	48.986.535.071
03	- Các khoản dự phòng		(240.000.000)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.328.898.249)	(13.980.808.218)
06	- Chi phí lãi vay		34.496.460.357	23.505.117.269
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		123.942.486.455	135.115.142.405
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		72.134.917.349	(114.397.688.472)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(320.074.365.680)	(260.532.836.117)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(97.405.216.420)	172.393.370.595
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.417.056.679)	8.369.585.090
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.945.157.429)	(23.141.729.982)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.742.357.666)	(12.548.337.139)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			2.652.396.308
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.710.110.319)	(1.453.835.256)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(280.216.860.389)	(93.543.932.568)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.843.754.000)	(9.560.930.663)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.181.818	3.192.835.299
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.102.100.159	10.680.098.070
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.276.527.977	14.312.002.706
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.024.664.646
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.092.005.032.769	2.424.062.914.193
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(3.793.998.181.576)	(2.306.498.536.306)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56.435.561.091)	(35.972.739.799)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		241.571.290.102	83.616.302.734




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.369.042.310)	4.384.372.872
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.152.904.699	25.502.815.111
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.783.862.389</u>	<u>29.887.187.983</u>


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99.94%	99.94%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28.60%	28.60%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	30.64%	26.00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 05	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;

- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nên Công ty đã thực hiện áp dụng mức khấu hao bằng 2 lần mức hao theo đường thẳng đối với toàn bộ tài sản cố định (trừ nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất) để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi bên nhận thực hiện kế toán cho BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC. Trên Báo cáo tài chính của Công ty, các khoản tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	337,073,927	153,110,791
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,446,788,462	10,999,793,908
	<u><u>5,783,862,389</u></u>	<u><u>11,152,904,699</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Vĩnh Phúc	28.60%	28.60%	96,690,919,275	Vĩnh Phúc	28.60%	28.60%	91,265,747,430
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Vĩnh Phúc	30.64%	26.00%	9,595,565,292	Vĩnh Phúc	30.64%	26.00%	9,595,565,292
				106,286,484,567				100,861,312,722

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 34.

CÔNG TY CỔ PHẦN ONG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	27,541,536,119	31,222,004,602
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	80,161,104,059	123,483,056,043
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	299,007,281,743	204,337,959,560
- Công ty Cổ phần thương mại và Vận Tải Việt Đức	40,418,871,900	63,514,915,420
- Các khoản phải thu khách hàng khác	144,172,901,458	136,740,231,506
	591,301,695,279	559,298,167,131
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	11,200,975,102	2,775,606,572
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phò.g
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn theo đối tượng có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Hiệp Hương	-	-	31,000,000,000	-
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	-	-	62,155,000,000	-
- Công ty cổ phần tư vấn điện Pacific	1,550,000,000	-		-
- Công ty TNHH Thép Đặc Biệt Shengli Việt Nam	3,945,302,200	-		-
- Công ty Cổ phần thép Hòa Phát	-	-	21,829,500,000	-
- Công ty CP Xây dựng Quang Minh	4,600,000,000	-		-
-Trả trước cho	5,098,547,509	-	8,480,928,449	-
	15,193,849,709	-	123,465,428,449	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	70,000,000,000	104,000,000,000
	70,000,000,000	104,000,000,000

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	809,555,556	-	1,026,111,111	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	436,500	-	-	-
Tạm ứng	3,111,520,912	-	822,329,488	-
Ký cược, ký quỹ	1,305,608,069	-	20,422,200,000	-
Phải thu khác	618,630,553	-	547,303,312	-
	5,845,751,590	-	22,817,943,911	-

9 . NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Trường Quang	9,626,128,448	-	9,866,128,448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23,483,003,750	-	23,483,003,750	-
	33,109,132,198	-	33,349,132,198	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	93,023,968,992	-	25,534,917,784	-
Nguyên liệu, vật liệu	345,345,656,142	-	237,141,022,280	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,414,274,669	-	8,246,946,439	-
Thành phẩm	267,035,454,174	-	105,985,687,546	-
Hàng hoá	3,148,932	-	26,839,563,189	-
	723,822,502,909	-	403,748,137,238	-

Trong đó: Một số hàng tồn kho luân chuyển được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 21).

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	27,556,863,675	26,838,109,675
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8,574,545,454	8,574,545,454
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh ⁽²⁾	18,856,654,663	18,250,076,663
- Chi phí quyền sử dụng đất Miền Nam	125,663,558	13,487,558
Mua sắm tài sản cố định	-	6,626,739,048
- Lắp đặt dây truyền máy móc thiết bị ⁽³⁾	-	6,626,739,048
	<u>27,556,863,675</u>	<u>33,464,848,723</u>

(1) Chi phí đang tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 có chức năng xây dựng công trình công cộng tại Khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng kinh tế số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010. Tuy nhiên theo Công văn phúc đáp mới nhất của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) ngày 10/12/2015, hiện tại lô đất CC4 thuộc giai đoạn 2 dự án Khu đô thị mới Vân Canh phải tạm dừng triển khai chờ điều chỉnh quy hoạch chi tiết phù hợp với quy hoạch phân khu đô thị S2.

(2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó, Công ty tạm dừng đầu tư trong thời gian chờ phê duyệt dự án của Thủ tướng chính phủ theo quy định về thay đổi thẩm quyền phê duyệt dự án. Ngày 23/11/2015, theo Công văn số 2124/TTg-KTN, Thủ tướng Chính Phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất, dự án có đầy đủ cơ sở pháp lý để tiếp tục thực hiện đầu tư. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình kêu gọi các nhà đầu tư góp vốn tiếp tục thực hiện dự án. Các chi phí đã phát sinh chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 20.

(3) Trong năm, Công ty đầu tư mua sắm, lắp đặt hệ thống máy cắt, máy uốn ống với tổng giá trị đầu tư dự toán là 8 tỷ đồng. Toàn bộ chi phí đang tập hợp trên khoản mục mua sắm tài sản cố định là chi phí mua máy cắt, máy uốn ống và vật tư tiêu hao liên quan đến giai đoạn lắp máy.

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	129,881,524,772	235,264,719,532	22,203,603,676	1,598,574,718	388,948,422,698
- Mua trong năm	-	-	4,125,000,000	-	4,125,000,000
Số dư cuối năm	129,881,524,772	235,264,719,532	26,328,603,676	1,598,574,718	393,073,422,698
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46,390,958,735	167,658,304,923	13,081,840,812	1,579,527,218	228,710,631,688
- Khấu hao trong năm	4,871,523,111	30,740,831,116	4,635,076,450	18,045,000	40,265,475,677
Số dư cuối năm	51,262,481,846	198,399,136,039	17,716,917,262	1,597,572,218	268,976,107,365
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	83,490,566,037	67,606,414,609	9,121,762,864	19,047,500	160,237,791,010
Tại ngày cuối năm	78,619,042,926	36,865,583,493	8,611,686,414	1,002,500	124,097,315,333

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.832.521.937 đồng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18,219,064,829	103,425,000	18,322,489,829
Số dư cuối năm	18,219,064,829	103,425,000	18,322,489,829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,242,497,066	103,425,000	3,345,922,066
- Khấu hao trong năm	261,290,700	-	261,290,700
Số dư cuối năm	3,503,787,766	103,425,000	3,607,212,766
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14,976,567,763	-	14,976,567,763
Tại ngày cuối năm	14,715,277,063	-	14,715,277,063

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	715,007,295	524,571,494
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,903,303,575	632,176,112
	2,618,310,870	1,156,747,606
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6,102,733,910	6,235,082,357
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	8,010,000,000	2,520,000,000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,044,369,178	2,386,103,611
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12,800,123,360	233,808,017
	27,957,226,448	11,374,993,985

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc	64,141,608,174	64,141,608,174	67,809,748,960	67,809,748,960
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	43,297,206,490	43,297,206,490	65,372,867,565	65,372,867,565
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Nam Châm	40,905,290,499	40,905,290,499	33,446,609,757	33,446,609,757
- Công ty cổ phần xây lắp điện I	24,483,992,500	24,483,992,500	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	74,847,972,326	74,847,972,326	174,307,053,943	174,307,053,943
	<u>247,676,069,989</u>	<u>247,676,069,989</u>	<u>340,936,280,225</u>	<u>340,936,280,225</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>2,884,731,971</u>	<u>2,884,731,971</u>	<u>4,939,587,344</u>	<u>4,939,587,344</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia-tăng	-	258,861,256	5,804,628,482	6,063,489,738	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	115,876,081,415	115,876,081,415	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5,732,357,665	9,117,505,185	9,742,357,665	-	5,107,505,185
Thuế Thu nhập cá nhân	-	86,074,872	3,133,039,272	3,114,187,401	-	104,926,743
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	422,058,880	422,058,880	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-
	-	6,077,293,793	134,360,313,234	135,225,175,099	-	5,212,431,928

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	718,980,337	167,677,400
- Chi phí phải trả khác	1,961,497,993	3,556,491,903
	<u>2,680,478,330</u>	<u>3,724,169,303</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	3,452,580,221	858,006,186
	<u>3,452,580,221</u>	<u>858,006,186</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	624,267,174	438,329,887
- Bảo hiểm y tế	-	12,438,700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	245,673,923	209,677,823
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,233,298	1,659,624,552
	<u>901,174,395</u>	<u>2,320,070,962</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,163,882,250	2,145,910,700
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	19,074,578,000	18,468,000,000
	<u>21,238,460,250</u>	<u>20,613,910,700</u>

(*) Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản tiền đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/04/2011 về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ông thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	515,785,935,258	515,785,935,258	4,092,005,032,769	3,793,998,181,576	813,792,786,451	813,792,786,451
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	295,093,339,286	295,093,339,286	2,339,110,738,318	2,138,411,434,943	495,792,642,661	495,792,642,661
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	97,839,101,282	97,839,101,282	886,441,087,509	855,641,206,728	128,638,982,063	128,638,982,063
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)	69,853,494,690	69,853,494,690	445,497,286,966	448,200,000,000	67,150,781,656	67,150,781,656
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)	53,000,000,000	53,000,000,000	244,600,000,000	260,100,000,000	37,500,000,000	37,500,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc	-	-	176,355,919,976	91,645,539,905	84,710,380,071	84,710,380,071
Nợ dài hạn đến hạn trả	8,000,000,000	8,000,000,000	-	6,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	8,000,000,000	8,000,000,000	-	6,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
	523,785,935,258	523,785,935,258	4,092,005,032,769	3,799,998,181,576	815,792,786,451	815,792,786,451
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên	17,379,903,850	17,379,903,850	-	6,000,000,000	11,379,903,850	11,379,903,850
	17,379,903,850	17,379,903,850	-	6,000,000,000	11,379,903,850	11,379,903,850
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)	-	(6,000,000,000)	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	9,379,903,850	9,379,903,850			9,379,903,850	9,379,903,850

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2017	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên			495,792,642,661	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1509578/HĐTD ngày 30/06/2016	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2017 là 6,8%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/06/2017, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	206,098,394,048	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C
	Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1853346/HĐTD ngày 30/06/2016	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2017 là 6,8%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/06/2017, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	289,694,248,613	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên			128,638,982,063	
	Hợp đồng tín dụng số 17.071.0048/2017/HĐCVHM/NHCT262-ONGTHEP ngày 14/07/2017	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2017 là 6,5%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 10/07/2018, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	59,147,474,842	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C
	Hợp đồng tín dụng số 16.071.0050/2016 ngày 27 tháng 12 năm 2016	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2017 là 6,5%/năm	Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/11/2017, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng	69,491,507,221	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C
3	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc			67,150,781,656	
	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 06817022/HĐTD ngày 24/07/2017	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2017 là 6,9%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	67,150,781,656	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2017	Mục đích vay
4	Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Phúc			37,500,000,000	
	Hợp đồng tín dụng số HĐTD3902017233 ngày 06/07/2017	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2017 là 7.0%/năm	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	37,500,000,000	Bổ sung vốn lưu động.
5	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở			84,710,380,071	
	Hợp đồng tín dụng số HĐHM/VPB-OTVD ngày 27/02/2017	Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/09/2017 là 6.5%.	Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng	84,710,380,071	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C
	Tổng cộng			813,792,786,451	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2017 (VND)	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới (VND)	Mục đích vay
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên			13,379,903,850	2,000,000,000	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/11/2013	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/09/2017 là 9,5%/năm	72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng	10,577,792,000	1,100,000,000	Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng"
	Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1853346/HĐTD ngày 10/02/2015	Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/09/2017 là 10,5%/năm	72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng	2,802,111,850	900,000,000	Đầu tư cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cán nguội mạ kẽm nhúng nóng (giai đoạn II)"
	Tổng cộng			13,379,903,850	2,000,000,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	375,997,100,000	67,810,722,053	(15,990,198,846)	23,960,752,124	372,666,308	79,401,527,855	61,371,550	531,613,941,044
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	81,509,464,990	14,860,449	81,524,325,439
Phân phối lợi nhuận Công ty mẹ	-	-	-	5,256,127,181	-	(13,140,317,952)	-	(7,884,190,771)
Phân phối lợi nhuận Công ty con	-	-	-	1,188,092,872	1,188,092,873	(5,940,464,363)	(2,229,067)	(3,566,507,685)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(36,003,310,000)	-	(36,003,310,000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ ⁽³⁾	-	2,024,664,646	15,990,198,846	-	-	-	-	18,014,863,492
Số dư cuối năm trước	375,997,100,000	69,835,386,699	-	30,404,972,177	1,560,759,181	105,826,900,530	74,002,932	583,699,121,519
Số dư đầu năm nay	375,997,100,000	69,835,386,699	-	30,404,972,177	1,560,759,181	105,826,900,530	74,002,932	583,699,121,519
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	53,359,335,133	11,317,644	53,370,652,777
Phân phối lợi nhuận năm 2016 ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(56,399,565,000)	-	(56,399,565,000)
Số dư cuối năm nay	375,997,100,000	69,835,386,699	-	30,404,972,177	1,560,759,181	102,786,670,663	85,320,576	580,670,209,296

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	7.60%	28,575,000,000	7.60%	28,575,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6.28%	23,624,990,000	6.28%	23,624,990,000
Các cổ đông khác	86.12%	323,797,110,000	86.12%	323,797,110,000
	100%	375,997,100,000	100%	375,997,100,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375,997,100,000	375,997,100,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	375,997,100,000	375,997,100,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	375,997,100,000	375,997,100,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	56,399,565,000	36,003,310,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	56,399,565,000	36,003,310,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,599,710	37,599,710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,599,710	37,599,710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,599,710	37,599,710
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,599,710	37,599,710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,599,710	37,599,710
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	30,404,972,177	30,404,972,177
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,560,759,180	1,560,759,181
	31,965,731,357	31,965,731,358

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,340.23	1,352.51

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2,105,675,771,373	1,162,399,006,184
Doanh thu bán thành phẩm	2,510,507,047,402	1,969,414,798,844
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,390,884,121	5,791,707,922
	4,622,573,702,896	3,137,605,512,950
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	136,460,172,528	3,977,599,881

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	22,137,245,463	19,436,187,177
Hàng bán bị trả lại	3,084,479,853	402,066,204
Giảm giá hàng bán	433,107,830	94,011,299
	25,654,833,146	19,932,264,680

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,086,266,942,139	1,151,212,398,793
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,336,880,746,530	1,778,846,999,819
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,452,164,789	7,981,201,939
	4,429,599,853,458	2,938,040,600,551

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7,885,544,595	10,343,615,848
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	75,794,647	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48,984,189	
	8,010,323,431	10,343,615,848

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	34,496,460,357	23,505,117,269
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	13,866,244	4,591,227
	<u>34,510,326,601</u>	<u>23,509,708,496</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,252,954,203	565,507,607
Chi phí nhân công	9,216,290,337	11,125,546,386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,437,443,420	1,821,499,477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,889,462,692	55,364,639,911
Chi phí khác bằng tiền	2,835,846,050	1,612,248,279
	<u>55,631,996,702</u>	<u>70,489,441,660</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,201,421,338	882,881,827
Chi phí nhân công	12,778,314,941	13,139,288,614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,194,356,908	3,691,512,993
Thuế, phí, lệ phí	1,067,710,509	1,253,566,460
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(240,000,000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,440,083,771	902,334,855
Chi phí khác bằng tiền	2,146,826,884	2,174,055,417
	<u>27,588,714,351</u>	<u>22,043,640,166</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18,181,818	
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	177,472,857	18,050,000
Thu nhập khác	29,099,778	10,674,471
	<u>224,754,453</u>	<u>28,724,471</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	2,465,003,923
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	759,830,003	993,575,177
Chi phí khác	240,403	1,516,626
	760,070,406	3,460,095,726

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62,488,157,961	76,604,298,283
Các khoản điều chỉnh tăng	759,830,003	-
- Chi phí không hợp lệ	759,830,003	-
Thu nhập tính thuế TNDN	63,247,987,964	76,604,298,283
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,564,563,224	16,852,945,622
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	11,564,563,224	13,137,703,119
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(2,447,058,039)	(809,131,879)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,117,505,185	12,328,571,240
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5,732,357,665	4,144,337,139
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9,742,357,665)	(12,548,337,139)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	5,107,505,185	3,924,571,240

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	136,460,172,528	3,977,599,881
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	28,847,008,457	1,581,338,834
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết	107,613,164,071	2,396,261,047
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	5,266,225,676	224,455,161
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	94,995,000	94,995,000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết	5,171,230,676	129,460,161
Lãi cho vay vốn	7,829,555,559	10,235,933,334
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết	7,829,555,559	10,235,933,334

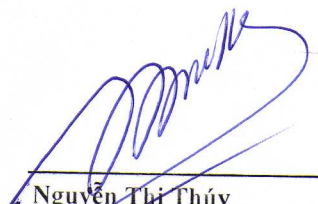
Số dư tại ngày kết thúc năm:


Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	11,200,975,102	2,775,606,572
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	11,200,975,102	2,775,606,572
Cho vay dài hạn	70,000,000,000	104,000,000,000
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết	70,000,000,000	104,000,000,000
Phải thu lãi cho vay	809,555,556	1,026,111,111
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết	809,555,556	1,026,111,111
Phải trả người bán ngắn hạn	2,884,731,971	4,939,587,344
Công ty CP Sản xuất thép Việt - Đức Công ty liên kết	2,884,731,971	4,939,587,344
Phải trả khác	19,074,578,000	18,468,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức Công ty liên kết	19,074,578,000	18,468,000,000

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017